UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ TIÊN LỤC

**BIỂU SỐ 02: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

**Dự án Khu dân cư Thôn Hạ, xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang**

**Địa điểm thu hồi đất: Thôn Hạ, xã Nghĩa Hoà, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (Nay là thôn Hạ, xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 674 /QĐ-UBND ngày 27 /3/2026 của Chủ tịch UBND xã Tiên Lục)*

| STT | Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất | TBD | Số thửa | Diện tích (m²) | Nội dung đã được phê duyệt tại các Quyết định của UBND huyện Lạng Giang: Số 1923/QĐ-UBND ngày 12/12/2019; số 1924/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 và số 2109/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 | | | | | | | | | | | | | | Nội dung điều chỉnh | | | | | | | | | | | | | | Kinh phí đề nghị điều chỉnh giảm (đồng) | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích thu hồi (m²) | Diện tích còn lại (m²) | Ký hiệu loại đất | Hình thức giao | | Bồi thường về đất (đồng) | Bồi thường tài sản gắn liền với đất (đồng) | Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (đồng) | Hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp công ích do UBND xã quản lý (đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng) | Hỗ trợ chuyển đổi nghề (đồng) | Hỗ trợ đào tạo nghề (đồng) | Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (đồng) | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ | | | Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất | TBD | Số thửa | Diện tích (m²) | Diện tích thu hồi (m²) | Diện tích còn lại (m²) | Ký hiệu loại đất | Hình thức giao | | Bồi thường về đất (50.000đ/m²) (đồng) | Bồi thường tài sản gắn liền với đất (8.600 đ/m²) (đồng) | Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (25.000 đ/m²) (đồng) | Hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp công ích do UBND xã quản lý (50.000 đ/m²) (đồng) | Hỗ trợ ổn định đời sống (10.000 đ/m²) (đồng) | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (150.000 đ/m²) (đồng) | Hỗ trợ đào tạo nghề (đồng) | Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (40.000 đ/m²) (đồng) | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ | | | | Điều chỉnh giảm kinh phí bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng) | Điều chỉnh bổ sung kinh phí vào ngân sách UBND xã (đồng) |
| | | | | | | | | Ổn định, 50 năm (m²) | Công ích/ Khoán thầu (m²) | | | | | | | | Hộ gia đình, cá nhân (đồng) | UBND xã (đồng) | Tổng cộng (đồng) | | | | | | | | Ổn định, 50 năm (m²) | Công ích/ Khoán thầu (m²) | | | | | | | | Hộ gia đình, cá nhân (đồng) | UBND xã (đồng) | Tổng cộng (đồng) | | | |
| **I** | **Nội dung đã được phê duyệt tại các Quyết định: số 1923/QĐ-UBND ngày 12/12/2019; số 1924/QĐ-UBND ngày 12/12/2019** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đồng Thị Sang | 57 | 135 | 212,6 | 212,6 | - | BHK | 212,6 | - | 10.630.000 | 1.828.360 | - | - | 2.126.000 | 31.890.000 | | | 46.474.360 | - | 46.474.360 | Đồng Thị Sang | 57 | 135 | 212,6 | 212,6 | - | BHK | 151,0 | 61,6 | 7.550.000 | 1.828.360 | 1.540.000 | 3.080.000 | 1.510.000 | 22.650.000 | | | 35.078.360 | 3.080.000 | 38.158.360 | 8.316.000 | 11.396.000 | 3.080.000 |
| 2 | Đồng Văn Khang | 57 | 134 | 190,3 | 190,3 | - | LUC | 190,3 | - | 9.515.000 | 1.636.580 | - | - | 1.903.000 | 28.545.000 | 3.500.000 | | 45.099.580 | - | 45.099.580 | Đồng Văn Khang | 57 | 134 | 190,3 | 190,3 | - | LUC | - | 190,3 | - | 1.636.580 | 4.757.500 | 9.515.000 | - | - | | | 6.394.080 | 9.515.000 | 15.909.080 | 29.190.500 | 38.705.500 | 9.515.000 |
| 3 | Tô Thị Phương (vợ ông Nguyễn Văn Văn) | 57 | 136 | 192,1 | 192,1 | - | LUC | 192,1 | - | 9.605.000 | 1.652.060 | - | - | 1.921.000 | 28.815.000 | | | 41.993.060 | - | 41.993.060 | Tô Thị Phương (vợ ông Nguyễn Văn Văn) | 57 | 136 | 192,1 | 101,0 | | LUC | 101,0 | - | 5.050.000 | 868.600 | - | - | 1.010.000 | 15.150.000 | | | 22.078.600 | - | 22.078.600 | 12.298.500 | 16.853.500 | 4.555.000 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Nguyễn Thị Ý | | | | 91,1 | | LUC | - | 91,1 | - | 783.460 | 2.277.500 | 4.555.000 | - | - | | | 3.060.960 | 4.555.000 | 7.615.960 | | | |
| **II** | **Nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đồng Thị Sang | 57 | 135 | 212,6 | 212,6 | - | BHK | 212,6 | - | | | | | | | | 8.504.000 | 8.504.000 | - | 8.504.000 | Đồng Thị Sang | 57 | 135 | 212,6 | 212,6 | - | BHK | 151,0 | 61,6 | | | | | | | 6.040.000 | 6.040.000 | - | 6.040.000 | 2.464.000 | 2.464.000 | - |
| 2 | Đồng Văn Khang | 57 | 134 | 190,3 | 190,3 | - | LUC | 190,3 | - | | | | | | | | 7.612.000 | 7.612.000 | - | 7.612.000 | Đồng Văn Khang | 57 | 134 | 190,3 | 190,3 | - | LUC | - | 190,3 | | | | | | | - | - | - | - | 7.612.000 | 7.612.000 | - |
| 3 | Tô Thị Phương (vợ ông Nguyễn Văn Văn) | 57 | 136 | 192,1 | 192,1 | - | LUC | 192,1 | - | | | | | | | | 7.684.000 | 7.684.000 | - | 7.684.000 | Tô Thị Phương (vợ ông Nguyễn Văn Văn) | 57 | 136 | 192,1 | 101,0 | | LUC | 101,0 | - | | | | | | | 4.040.000 | 4.040.000 | - | 4.040.000 | 3.644.000 | 3.644.000 | - |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | **29.750.000** | **5.117.000** | **-** | **-** | **5.950.000** | **89.250.000** | **3.500.000** | **23.800.000** | **157.367.000** | **-** | **157.367.000** | | | | | | | | | | **12.600.000** | **5.117.000** | **8.575.000** | **17.150.000** | **2.520.000** | **37.800.000** | **-** | **10.080.000** | **76.692.000** | **17.150.000** | **93.842.000** | **63.525.000** | **80.675.000** | **17.150.000** |